

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI
*** ☆ ***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/9/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		163 741 455 294	216 623 294 318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 657 240 158	7 841 206 220
1. Tiền	111	3	13 657 240 158	7 841 206 220
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80 125 982 848	142 513 801 853
1. Phải thu của khách hàng	131		123 538 195 930	184 175 801 231
2. Trả trước cho người bán	132		7 378 101 178	8 169 492 228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	308 113 607	47 577 197
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	-51 098 427 867	-49 879 068 803
IV. Hàng tồn kho	140		63 165 791 536	63 182 255 333
1. Hàng tồn kho	141	6	67 947 315 207	67 963 779 004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-4 781 523 671	-4 781 523 671
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 792 440 752	3 086 030 912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46 884 640	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 467 884 135	1 157 027 499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	5 277 671 977	1 929 003 413
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33 398 942 855	37 019 183 397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		22 452 999 136	25 892 626 405
1. TSCĐ hữu hình	221	8	21 542 111 590	24 545 289 858
- Nguyên giá	222		56 192 094 260	57 968 863 542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-34 649 982 670	-33 423 573 684
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	9	790 118 520	1 226 567 521
- Nguyên giá	228		2 454 012 340	3 360 379 090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 663 893 820	-2 133 811 569
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	120 769 026	120 769 026
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 288 091 587	10 288 091 587
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	11 920 600 000	11 920 600 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/9/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-1 632 508 413	-1 632 508 413
V. Tài sản dài hạn khác	260		657 852 132	838 465 405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		617 852 132	794 465 405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		40 000 000	44 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		197 140 398 149	253 642 477 715
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		129 372 948 188	205 906 608 357
I. Nợ ngắn hạn	310		129 036 812 205	205 772 317 396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		73 476 229 143	131 084 551 712
2. Phải trả người bán	312		22 606 022 952	46 285 849 401
3. Người mua trả tiền trước	313		5 285 239 147	11 141 931 380
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	21 659 072 399	9 735 245 772
5. Phải trả người lao động	315		1 444 674 341	3 492 043 696
6. Chi phí phải trả	316	15	702 795 282	247 811 818
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3 694 830 424	3 563 530 900
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		167 948 517	221 352 717
II. Nợ dài hạn	330		336 135 983	134 290 961
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		336 135 983	134 290 961
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	17	67 767 449 961	47 735 869 358
I. Vốn chủ sở hữu	410		67 767 449 961	47 735 869 358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90 000 000 000	90 000 000 000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 119 675 394	3 119 675 394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		480 176 385	480 176 385
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-25 832 401 818	-45 863 982 421
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		197 140 398 149	253 642 477 715

Lập biểu

Dương Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Minh Tâm

Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Công Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu BH và CCDV	18	474.289.611.627	332.780.065.954	1.505.590.144.559	964.100.285.038
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		236.079.816	208.412.368	475.602.804	317.522.225
10	Doanh thu thuần BH và CCDV	19	474.053.531.811	332.571.653.586	1.505.114.541.755	963.782.762.813
11	Giá vốn hàng bán	20	462.956.446.195	327.196.474.816	1.481.814.957.059	942.118.276.478
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV		11.097.085.616	5.375.178.770	23.299.584.696	21.664.486.335
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.434.237.521	1.718.291.959	5.231.817.398	7.250.611.654
22	Chi phí tài chính	22	2.028.295.897	1.541.397.448	5.807.238.175	12.001.778.110
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.999.799.744	1.470.998.117	5.394.327.307	8.978.576.130
24	Chi phí bán hàng		6.599.438.569	3.842.227.340	14.121.596.449	14.949.723.028
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.511.859.986	4.707.889.787	11.845.612.010	40.383.491.256
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(608.271.315)	(2.998.043.846)	(3.243.044.540)	(38.419.894.405)
31	Thu nhập khác		136.493.232	288.875.460	31.000.185.351	529.629.351
32	Chi phí khác		5.732.137	780.452.235	1.268.022.868	834.373.564
40	Lợi nhuận khác		130.761.095	(491.576.775)	29.732.162.483	(304.744.213)
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(477.510.220)	(3.489.620.621)	26.489.117.943	(38.724.638.618)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		15.524.637	9.096.250	6.457.537.340	33.443.000
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(493.034.857)	(3.498.716.871)	20.031.580.603	(38.758.081.618)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(55)	(389)	2.226	(4.306)

Lập Biểu

Dương Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Minh Tâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Công Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		26.489.117.943	(38.724.638.618)
	2 Điều chỉnh cho các khoản		10.451.335.510	43.119.437.399
02	Khấu hao tài sản cố định		3.392.349.555	2.904.846.706
03	Các khoản dự phòng		1.219.359.064	31.503.168.312
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		9.788.196	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		435.511.388	(267.153.749)
06	Chi phí lãi vay - -		5.394.327.307	8.978.576.130
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.940.453.453	4.394.798.781
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		58.681.409.165	73.377.607.759
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		16.463.797	27.376.618.436
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(18.878.502.882)	(28.296.152.601)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		176.613.273	(28.351.039)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.441.162.025)	(7.696.278.013)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.457.537.340)	(731.875.893)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.329.688	320.467.299
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.607.227.948)	(2.184.236.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.448.839.181	66.532.597.994
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61.640.818)	(107.000.000)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.158.144	267.153.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.482.674)	160.153.749

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát		-	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		812.380.463.438	540.584.000.598
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(869.988.786.007)	(637.142.270.427)
35	5 Tiền chi trả nợ thuế tại chính			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(4.407.035.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(57.608.322.569)	(100.965.304.829)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.816.033.938	(34.272.553.086)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.841.206.220	37.683.055.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.657.240.158	3.410.502.567

Hà Nội ngày 14 tháng 10 năm 2014

Lập Biểu

Dương T. Phương Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Minh Tâm



Tổng Giám đốc

Phạm Công Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, trong đó vốn nhà nước chiếm 89,37%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 20 - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 4/12/2013 với Mã số DN là 0100100368 ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, nguyên liệu phục vụ ngành thép, máy móc, thiết bị phụ tùng, ô tô, xe máy, phương tiện bốc xếp, san ủi. Kinh doanh vòng bi, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, các loại vật tư tổng hợp, thiết bị viễn thông, điện tử, điện lạnh

- Sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm kim loại, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, gia công lắp ráp đóng mới các loại xe và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy;

- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, kho bãi, khai thuê hải quan. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà ở cho thuê văn phòng và các dịch vụ siêu thị. Kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống, du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).

- Đại lý mua bán, ký gửi các mặt hàng thuộc phạm vi kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội là một doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành công ty Cổ phần từ tháng 9 năm 2005 theo Quyết định số 2840/QĐ - BCN ngày 07/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

3 . TIỀN	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	200.221.367	75.371.409
Tiền gửi ngân hàng	13.457.018.791	7.765.834.811
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
Cộng	13.657.240.158	7.841.206.220
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	308.113.607	47.577.197
- Phải thu Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHYTN	5.783.419	9.937.200
- Phải thu kinh phí công đoàn	-	-
- Phải thu khác	302.330.188	37.639.997
Cộng	308.113.607	47.577.197
5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỔI	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng phải thu khó đổi	51.098.427.867	49.879.068.803
Cộng	51.098.427.867	49.879.068.803
6 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	-	20.952.381
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Hàng hoá	67.947.315.207	67.942.826.623
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.781.523.671)	(4.781.523.671)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.165.791.536	63.182.255.333
7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	584.199.290	418.973.413
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.535.387.117	1.510.030.000
Các khoản thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	3.158.085.570	-
Cộng	5.277.671.977	1.929.003.413

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	51.069.175.814	1.310.642.122	5.589.045.606	-	-	57.968.863.542	
2. Số tăng trong kỳ	-	425.391.818	-	-	-	425.391.818	
- Mua sắm mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành		425.391.818				425.391.818	
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ	2.202.161.100	-	-	-	-	2.202.161.100	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	2.202.161.100					2.202.161.100	
4. Số dư cuối kỳ	48.867.014.714	1.736.033.940	5.589.045.606	-	-	56.192.094.260	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	29.566.832.438	508.330.487	3.348.410.759	-	-	33.423.573.684	
2. Số tăng trong kỳ	2.679.573.543	139.966.425	360.228.555	-	-	3.179.768.523	
- Trích khấu hao	2.679.573.543	139.966.425	360.228.555	-	-	3.179.768.523	
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ	1.953.359.537	-	-	-	-	1.953.359.537	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1.953.359.537					1.953.359.537	
4. Số dư cuối kỳ	30.293.046.444	648.296.912	3.708.639.314	-	-	34.649.982.670	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	21.502.343.376	802.311.635	2.240.634.847	-	-	24.545.289.858	
2. Cuối kỳ	18.573.968.270	1.087.737.028	1.880.406.292	-	-	21.542.111.590	

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác (phần mềm)	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	3.125.379.090	235.000.000	3.360.379.090
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	906.366.750	-	906.366.750
4. Số dư cuối kỳ	2.219.012.340	235.000.000	2.454.012.340
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	2.054.228.229	79.583.340	2.133.811.569
2. Số tăng trong kỳ	176.956.035	35.624.997	212.581.032
- Trích khấu hao	176.956.035	35.624.997	212.581.032
3. Số giảm trong kỳ	682.498.781	-	682.498.781
4. Số dư cuối kỳ	1.548.685.483	115.208.337	1.663.893.820
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	1.071.150.861	155.416.660	1.226.567.521
2. Cuối kỳ	670.326.857	119.791.663	790.118.520

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	120.769.026	120.769.026
- Dự án nhà cao tầng 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
Cộng	120.769.026	120.769.026

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	11.920.600.000	11.920.600.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(1.632.508.413)	(1.632.508.413)
Cộng	10.288.091.587	10.288.091.587

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	335.215.099	358.277.035
- Các khoản chi phí trả trước	282.637.033	436.188.370
Cộng	617.852.132	794.465.405

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	73.476.229.143	131.084.551.712
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	73.476.229.143	131.084.551.712

		Năm nay VND	Năm trước VND
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
a) Tổng số phải nộp Ngân sách trong năm			
Trong đó:			
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.256.466.863	128.209.988
<i>Trong đó:</i> + Văn Phòng Công ty		2.990.734.062	109.000
+ CN tại Hải Phòng			321
+ CN tại TP HCM		265.732.801	128.100.667
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		13.337.290.445	12.143.657.703
+ Thuế xuất nhập khẩu		222.292.739	1.561.943.731
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.457.537.340	934.645.386
+ Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		15.655.384.508	12.716.699.397
+ Thuế thu nhập cá nhân		31.232.508	210.552.992
+ Các loại thuế khác		7.000.000	11.000.000
Cộng		38.967.204.403	27.706.709.197
b) Tổng số đã nộp Ngân sách trong năm			
Trong đó:			
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.285.486.498	117.109.194
<i>Trong đó:</i> + Văn Phòng Công ty		2.990.734.062	109.000
+ CN tại Hải Phòng		-	1.550.000
+ CN tại TP HCM		294.752.436	115.450.194
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		13.337.290.445	12.572.944.921
+ Thuế xuất nhập khẩu		222.292.739	1.583.908.130
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.457.537.340	740.897.143
+ Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		3.700.419.246	4.715.972.406
+ Thuế thu nhập cá nhân		33.351.508	210.459.192
+ Các loại thuế khác		7.000.000	2.000.000
Cộng		27.043.377.776	19.943.290.986
		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
c) Tổng số còn phải nộp Ngân sách cuối kỳ			
Trong đó:			
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa		24.073.312	53.092.947
<i>Trong đó:</i> + Văn Phòng Công ty		-	-
+ CN tại Hải Phòng		-	-
+ CN tại TP HCM		24.073.312	53.092.947
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-
+ Thuế nhập khẩu		-	-
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	-
+ Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		21.630.378.087	9.675.412.825
+ Thuế thu nhập cá nhân		4.621.000	6.740.000
+ Các loại thuế khác		-	-
Cộng		21.659.072.399	9.735.245.772

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng từ ngày 26-30	102.795.282	149.630.000
Trích trước chi phí khác	600.000.000	98.181.818
Cộng	702.795.282	247.811.818

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	235.164.188	23.880.318
Kinh phí công đoàn	66.689.884	11.139.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.392.976.352	3.528.511.448
Cộng	3.694.830.424	3.563.530.900

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	-	3.119.675.394	480.176.385	4.579.461.405	98.179.313.184	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(45.863.982.421)	(45.863.982.421)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	4.579.461.405	4.579.461.405	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	-	3.119.675.394	480.176.385	(45.863.982.421)	47.735.869.358	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.031.580.603	20.031.580.603	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	-	3.119.675.394	480.176.385	(25.832.401.818)	67.767.449.961	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Thép VN Vốn góp của đối tượng khác - Pháp nhân nắm giữ - Thẻ nhân nắm giữ Cộng	30/09/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	0,00%	-	0,00%	-
	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
Cộng	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

c) Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển Quỹ dự phòng tài chính Cộng	30/09/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
		3.119.675.394		3.119.675.394
		480.176.385		480.176.385
Cộng		3.599.851.779		3.599.851.779

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	1.481.158.181.172	940.004.449.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.340.238.847	23.844.582.726
Doanh thu khác	91.724.540	251.252.896
Cộng	1.505.590.144.559	964.100.285.038

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	1.480.682.578.368	939.686.927.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.340.238.847	23.844.582.726
Doanh thu khác	91.724.540	251.252.896
Cộng	1.505.114.541.755	963.782.762.813

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá	1.462.476.137.463	925.568.579.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.247.095.229	14.107.778.764
Giá vốn khác	91.724.367	251.252.896
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.190.664.973
Cộng	1.481.814.957.059	942.118.276.478

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.158.144	267.153.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.380.727	32.934.103
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm	5.176.278.527	6.950.523.802
Cộng	5.231.817.398	7.250.611.654

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.394.327.307	8.978.576.130
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.687.178	92.639.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	408.223.690	752.278.419
Lỗ chênh lệch TG chưa thực hiện		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		2.178.284.353
Cộng	5.807.238.175	12.001.778.110

23 . THU NHẬP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng quỹ lương thực chi	9.073.178.163	11.125.489.933
Tổng số lao động bình quân	193	203
Tiền lương bình quân (đồng / người / tháng)	5.223.476	6.089.485

Lập Biểu

Quỳnh

Dương Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng

Minh Tâm

Nguyễn Lê Minh Tâm

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc

Phạm Công Dũng